

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **816** /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày **08** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nội vụ Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 469/TTr-SNV ngày 02 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (cũ) về phê duyệt Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022-2030; Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (cũ) ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SNV, PVHCC, ĐM.

CHỦ TỊCH



Phan Huy Ngọc



BỘ TIÊU CHÍ VÀ QUY TRÌNH

Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số: **816** /QĐ-UBND ngày **08** tháng **10** năm 2025
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Phạm vi áp dụng

Quy định này xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tham gia đánh giá xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành: 16/16 Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, gồm các Sở: Nội vụ; Ngoại vụ; Tài chính; Tư pháp; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công thương; Dân tộc và Tôn giáo; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thanh tra tỉnh; Ban Quản lý các Khu Công nghiệp; Ban Quản lý Khu Kinh tế.

b) UBND cấp xã: 124/124 UBND xã, phường.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính được tổ chức định kỳ hằng năm.

2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch; trung thực, khách quan và chính xác; phản ánh đúng kết quả Cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức công bố, công khai Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị sau khi đánh giá.

Chương II
NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 1. Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành

1. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành được xác định trên 8 nội dung, 43 tiêu chí, 92 tiêu chí thành phần, cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính: 09 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

b) Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

đ) Cải cách chế độ công vụ: 10 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

g) Chuyển đổi số trong cơ quan: 04 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

h) Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức (Chỉ số SIPAS): 05 tiêu chí.

(Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành tại Phụ lục I)

2. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

a) Điểm tự đánh giá, thẩm định: 68/100 điểm.

b) Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 32/100 điểm (*trong đó: điểm điều tra xã hội học đối với lãnh đạo, công chức, viên chức là: 22 điểm; điểm điều tra xã hội học khảo sát người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) là: 10 điểm*).

3. Phương pháp đánh giá:

a) Tự đánh giá: Các Sở, ban, ngành tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị có thể thuyết minh, giải trình trên phần tự chấm điểm trực tiếp vào báo cáo đánh giá (tại phần ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của các Sở, ban, ngành (thể hiện tại cột “Điểm tự chấm”) được Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trong quá trình thẩm định tài liệu kiểm chứng và qua theo dõi thực tế.

b) Đánh giá qua điều tra xã hội học: Thực hiện theo quy định trong Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành được tiến hành lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau.

c) Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành.

4. Tính điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính:

a) Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định và là căn cứ để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành.

b) Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỉ lệ (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa của từng Sở, ban, ngành.

c) Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định qua kết quả triển khai tương ứng với điểm đạt được của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

5. Tài liệu kiểm chứng:

a) Đối với các kế hoạch, báo cáo và văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính phải được ban hành có chữ ký số (file pdf); thời gian, nội dung phải đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ trì các nội dung Cải cách hành chính.

b) Đối với các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính trong nội bộ cơ quan, khi triển khai thực hiện, các đơn vị phải có văn bản gửi về cơ quan chủ trì nội dung Cải cách hành chính để làm tài liệu kiểm chứng.

6. Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính: Kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của 16 Sở, ban, ngành được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Trường hợp các Sở, ban, ngành có số điểm bằng nhau thì xếp đồng hạng.

Điều 2. Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường

1. Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường được xác định trên 8 nội dung, 44 tiêu chí, 87 tiêu chí thành phần, cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 09 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

b) Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

đ) Cải cách chế độ công vụ: 10 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

g) Chuyển đổi số trong cơ quan: 04 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

h) Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức (Chỉ số SIPAS): 05 tiêu chí.

(Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường tại Phụ lục II)

2. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

a) Điểm tự đánh giá, thẩm định: 68/100 điểm.

b) Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 32/100 điểm (trong đó: điểm điều tra xã hội học đối với lãnh đạo, công chức, viên chức là: 22 điểm; điểm điều tra xã hội học khảo sát người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) là: 10 điểm).

3. Phương pháp đánh giá:

a) Tự đánh giá: UBND các xã, phường tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của địa phương theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Các địa phương có thể thuyết minh, giải trình trên phần tự chấm điểm trực tiếp vào báo cáo đánh giá (tại phần ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của địa phương (thể hiện tại cột “Điểm tự chấm”) được Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trong quá trình thẩm định tài liệu kiểm chứng và qua theo dõi thực tế.

b) Đánh giá qua điều tra xã hội học: Thực hiện theo quy định trong Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường được tiến hành lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau.

Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số cải cách hành chính các xã, phường.

4. Tính điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính:

a) Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học với điểm UBND tỉnh đánh giá và là căn cứ để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường.

b) Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỉ lệ (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa của các xã, phường.

c) Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định qua kết quả triển khai tương ứng với điểm đạt được của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

5. Tài liệu kiểm chứng:

a) Đối với các kế hoạch, báo cáo và văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính phải được ban hành có chữ ký số (file PDF); thời gian, nội dung phải đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ trì các nội dung Cải cách hành chính.

b) Đối với các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính trong nội bộ cơ quan, khi triển khai thực hiện, các đơn vị phải có văn bản gửi về cơ quan chủ trì nội dung Cải cách hành chính để làm tài liệu kiểm chứng.

6. Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính: Kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của 124 xã, phường được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Trường hợp các xã, phường có số điểm bằng nhau thì xếp đồng hạng.

Điều 3. Quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính

a) **Bước 1:** Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và chấm điểm thực hiện CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số cải cách hành chính.

- Hàng năm, căn cứ vào nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính quy định tại Quyết định này, hướng dẫn của Sở Nội vụ và kết quả

triển khai thực hiện Cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần để xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương mình; đồng thời phải cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho kết quả đạt được theo đúng yêu cầu, báo cáo lên Phần mềm Quản lý chấm điểm Cải cách hành chính (*chấm điểm theo Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này*), chậm nhất **ngày 30 tháng 11 hằng năm** và gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp báo đảm thời gian theo hướng dẫn. Sau thời gian trên phần mềm sẽ tự động khóa để Hội đồng, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định kết quả của các cơ quan, đơn vị, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tổng hợp;
- Bảng tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

b) Bước 2: Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá.

- Căn cứ để thẩm định:

+ Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

+ Hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính.

+ Thông tin, số liệu theo dõi từ các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì các nội dung Cải cách hành chính và các cơ quan khác có liên quan.

- + Báo cáo giải trình bổ sung (*nếu có*).

- Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và dự kiến xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và báo cáo Hội đồng thẩm định. Thời gian thẩm định **đầu tháng 12 hằng năm**.

- Thông báo điểm sơ bộ sau khi thẩm định xong điểm nội dung: Hội đồng thẩm định thông báo kết quả chấm điểm sơ bộ đến các cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở đó các cơ quan, đơn vị xem xét bổ sung tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình bổ sung những tiêu chí, tiêu chí thành phần có sự khác biệt điểm giữa điểm tự đánh giá và điểm đánh giá của Hội đồng thẩm định đối với mỗi cơ quan, đơn vị.

- Trên cơ sở điểm sơ bộ và ý kiến bảo vệ báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của mỗi cơ quan, đơn vị, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định thực hiện tái thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh lần cuối và tổng hợp điểm báo cáo Hội đồng thẩm định.

c) Bước 3: Thực hiện điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Thực hiện điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (Chỉ số SIPAS) theo Kế hoạch UBND tỉnh ban hành và được quy đổi bằng 10 điểm trong tổng điểm điều tra xã hội học.

- Thực hiện điều tra xã hội học với nhóm đối tượng là lãnh đạo, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm đánh giá việc triển khai thực hiện cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Thời gian thực hiện điều tra xã hội học: **Quý IV hằng năm.**

d) Bước 4: Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

đ) Bước 5: Trên cơ sở tổng hợp điểm nội dung của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định và điểm điều tra xã hội học Sở Nội vụ, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định báo cáo Hội đồng thẩm định để tổ chức họp thẩm định báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

e) Bước 6: Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp. Tổ chức Hội nghị công bố xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh được tổ chức trước ngày **31/12 hằng năm.**

2. Thực hiện xếp hạng

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh được tính trên cơ sở Chỉ số cải cách hành chính theo thứ tự từ cao xuống thấp và được xếp hạng như sau:

- a) Xuất sắc: Chỉ số đạt từ 90% đến 100%.
- b) Tốt: Chỉ số đạt từ 80% đến dưới 90%.
- c) Khá: Chỉ số đạt từ 70% đến dưới 80%.
- d) Trung bình: Chỉ số đạt từ 50% đến dưới 70%.
- đ) Kém: Chỉ số đạt dưới 50%.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Là cơ quan thường trực cho Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường trên địa bàn tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các văn bản chỉ đạo về công tác cải cách hành chính; theo dõi việc triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương để làm căn cứ xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm.

c) Tiếp tục phối hợp với đơn vị cung cấp Phần mềm Quản lý chấm điểm Cải cách hành chính để nâng cấp, sửa đổi, bổ sung các đơn vị thực hiện đánh giá, tiêu chí, tiêu chí thành phần và các biểu mẫu phù hợp với yêu cầu triển khai và tình hình thực tế sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

d) Định kỳ hàng năm xây dựng Kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính; chủ trì tổ chức triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

e) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm thực hiện công tác cải cách hành chính theo các nội dung của Chỉ số cải cách hành chính do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, phương án, mẫu điều tra, tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với từng đối tượng và tổ chức triển khai thực hiện điều tra.

h) Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định; trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

i) Tổng hợp và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đánh giá, xếp hạng, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác cải cách hành chính hàng năm.

k) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị.

l) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung Chỉ số cải cách hành chính trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định ban hành đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

m) Chủ trì, tham mưu kiểm tra, giám sát việc thực hiện Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương; hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, chủ động báo cáo Chủ tịch Hội đồng để điều chỉnh thời gian cho phù hợp với yêu cầu thực tế, phát sinh (nếu có).

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ trì, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật để đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh

a) Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ trong hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp các tài liệu kiểm chứng phục vụ chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao.

c) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai Cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách:

- Sở Nội vụ: Trực tiếp theo dõi, đánh giá nội dung: Công tác chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính (*Trừ tiêu chí 1.6*); nội dung cải cách tổ chức bộ máy; nội dung cải cách chế độ công vụ và tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức.

- Sở Tư pháp: Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách thể chế;

- Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công): Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính và lĩnh vực Chuyển đổi số trong cơ quan (*Tiêu chí: 7.3; Tiêu chí thành phần: 7.4.3, 7.4.4, 7.4.5, 7.4.6*).

- Sở Tài chính: Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công.

- Sở Khoa học và công nghệ: Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Chuyển đổi số (*trừ Tiêu chí: 7.3 và các Tiêu chí thành phần: 7.4.3, 7.4.4, 7.4.5, 7.4.6*).

- Thanh tra tỉnh: Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (*Tiêu chí 1.6*).

d) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định đánh giá kết quả Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá kết quả Cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo quy định; Phân công công chức theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương mình đảm bảo theo đúng thời gian quy định.

b) Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan được UBND tỉnh giao chủ trì các nội dung Cải cách hành chính để làm tài liệu kiểm chứng phục vụ chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính.

c) Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong việc tổ chức thẩm định điểm nội dung và tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm.

d) Công khai kết quả tự đánh giá, báo cáo Chỉ số cải cách hành chính trên cổng thông tin điện tử hoặc bảng tin của cơ quan, đơn vị, địa phương để bảo đảm minh bạch, đồng thời tạo điều kiện cho người dân, tổ chức giám sát.

đ) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, trung thực, khách quan của số liệu, tài liệu trong báo cáo; trường hợp chậm trễ hoặc không thực hiện, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải giải trình và có hình thức xử lý trách nhiệm theo quy định.

e) Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính.

PHỤ LỤC I

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 816 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,0						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2,5						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	0,5						
	<i>Đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và thời gian theo quy định: 0</i>							
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.1.3	Ban hành và triển khai Kế hoạch, Văn bản khắc phục các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS	1,0						
	<i>Có ban hành Kế hoạch hoặc Văn bản khắc phục: 0,5</i> <i>Không ban hành: 0</i>							
	<i>Có tổ chức Hội nghị phân tích riêng sau khi Tính công bố kết quả Chỉ số PAR INDEX, SIPAS: 0,5</i> <i>Không tổ chức Hội nghị: 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ kết hợp với Báo cáo về các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI	1,0						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định (quý I, 6 tháng, quý III và năm): 1,0</i>							
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung nhưng quá hạn theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung: 0</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.1	Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC	0,5						
	Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có Kế hoạch kiểm tra riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra khác) với đầy đủ nội dung và thực hiện 100% kế hoạch: 0,5							
	Không ban hành Kế hoạch hoặc thực hiện dưới 100% kế hoạch đề ra: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,0 + (c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải xử lý. b là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0, điểm đạt được tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,25						
1.4.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng	0,75						
	Trong năm có từ 10 tin bài về CCHC trở lên được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5							
	Dưới 10 tin bài thì tính theo công thức: $(a/10)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số tin bài về CCHC đã được đăng tải Nếu tỷ lệ $a/10 < 0.6$ thì điểm đánh giá là 0							
	Có tin bài được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương CỘNG THÊM 0,25 điểm							
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác	0,5						
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2,5						
1.5.1	Ban hành văn bản chỉ đạo của Người đứng đầu về sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC	0,5						
	Có triển khai: 0,5							
	Chưa triển khai: 0							
1.5.2	Sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và áp dụng hiệu quả trong công tác CCHC	2,0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1,5							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0,5							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
	Nếu được Tổ công tác CCHC lựa chọn sáng kiến hoặc giải pháp mới trong công tác CCHC của cơ quan để chấm điểm xác định Chỉ số CCHC tỉnh thì sẽ được CỘNG THÊM: 0,5							
1.6	Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	1,25						
1.6.1	Báo cáo định kỳ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	0,5						
	Tất cả báo cáo đảm bảo đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian quy định và được đăng tải đầy đủ lên hệ thống quản lý đơn thư/ tổ chức tiếp công dân (nếu được phân quyền): 0,5							
	Có báo cáo nhưng gửi không đúng thời gian quy định hoặc không có minh chứng về việc đăng tải lên hệ thống: 0,25							
	Thiếu từ 01 báo cáo: 0 điểm							
1.6.2	Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan (Cơ quan không có phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo thì không đánh giá nội dung này)	0,75						
	Giải quyết 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0,75							
	Giải quyết từ 90% - dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0,5							
	Giải quyết từ 80% đến dưới 90% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0,25							
	Giải quyết dưới 80% khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2,0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							
1.8	Điểm thưởng được đánh giá qua khen thưởng trong phong trào thi đua yêu nước hàng năm (không tính khen thưởng chuyên đề, đột xuất)	1,0						
	Cờ thi đua của Chính phủ: 1,0							
	Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 0,75							
	Bảng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0,5							
	Không có khen thưởng: 0							
1.9	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan	1,0						
1.9.1	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC tại cơ quan	0,5						ĐTXHH
1.9.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại cơ quan	0,5						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,0						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về công tác tổ chức thi hành pháp luật	1,0						
	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0,5							
	Điều tra, khảo sát công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0,5							
2.1.2	Xử lý kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật	1,0						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,0							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0							
2.2	Rà soát, trình công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	1,0						
	Kịp thời, đúng quy định: 1,0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
2.3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2,0						
2.3.1	Thực hiện tự kiểm tra văn bản	1,0						
	Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 1,0							
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5							
	Không kiểm tra: 0							
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị hoặc xử lý văn bản sai phạm phát hiện qua tự kiểm tra	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*1.0 + (b2/a)*0,5 + (b3/a)*0,25$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị). b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
2.4	Tổ chức xây dựng, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1,0						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiến độ: 1,0							
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ nhưng có nhiệm vụ chưa đảm bảo tiến độ: 0,5							
	Không hoàn thành 100% nhiệm vụ hoặc hoàn thành 100% nhiệm vụ nhưng có nhiệm vụ không đảm bảo tiến độ, chất lượng: 0							
2.5	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4,0						
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1,0						ĐTXHH
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1,0						ĐTXHH
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1,0						ĐTXHH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành tham mưu	1,0						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13,0						
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	6,5						
3.1.1	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ UBND tỉnh giao về công tác cải cách TTHC trọng tâm năm 2025	1,0						
	<i>Triển khai và thực hiện hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 1,0</i>							
	<i>Triển khai và thực hiện hoàn thành từ 98% - dưới 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0,5</i>							
	<i>Triển khai và thực hiện hoàn thành dưới 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0</i>							
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1,0						
	<i>Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát: 1.0</i>							
	<i>Không có kết quả : 0</i>							
3.1.3	Rà soát, trình Chủ tịch UBND công bố TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh (Theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ; Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/ 2022 của Thủ tướng Chính phủ)	2,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*2 + (b2/a)*1,5 + (b3/a)*1$ Trong đó: <i>a là tổng số TTHC cần phải rà soát, trình công bố.</i> <i>b1 là số TTHC đã rà soát, trình công bố đúng hạn.</i> <i>b2 là số TTHC đã rà soát, trình công bố nhưng quá hạn 01 ngày làm việc</i> <i>b3 = 0 là số TTHC đã rà soát, trình công bố nhưng quá hạn từ 02 ngày làm việc trở lên</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> <i>Trường hợp $b1 + b2 + b3 < a$ thì đạt 0 điểm</i>							
3.1.4	Tỷ lệ TTHC liên thông được thiết lập quy trình diện từ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,5						
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1.5</i>	6						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100%: 0</i>							
3.1.5	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1.0</i>							
	<i>Dưới 100%: 0</i>							
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,5						
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1,0						
	<i>Đạt 100% số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0</i>							
3.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn và đúng hạn	2,0						
	<i>Từ 98% - 100%: 2,0</i>							
	<i>Từ 96% - dưới 98%: 1,5</i>							
	<i>Từ 95% - dưới 96%: 1,0</i>							
	<i>Dưới 95%: 0</i>							
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (<i>Trường hợp cơ quan không có thì để điểm tối đa</i>)	0,5						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.3	Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	2,0						
	<i>Tổng điểm từ 90 điểm trở lên: 2,0</i>							
	<i>Tổng điểm từ 80 đến dưới 90 điểm: 1,5</i>							
	<i>Tổng điểm từ 70 đến dưới 80 điểm: 1,0</i>							
	<i>Tổng điểm từ 50 đến dưới 70 điểm: 0,5</i>	7						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tổng điểm dưới 50 điểm: 0</i>							
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị chưa có điểm đánh giá riêng trên Cổng DVC quốc gia hoặc có điểm đánh giá riêng trên Cổng DVC quốc gia nhưng có số liệu phát sinh hồ sơ trong năm thể hiện trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh < 10 hồ sơ thì lấy tổng điểm chung của tỉnh để đánh giá</i>							
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1,0						
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị	0,25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12,0						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	6,0						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban, chi cục và đơn vị trực thuộc	1,0						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Không kịp, thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo	1,0						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đáp ứng tiêu chí: 1,0</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: 0</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.3	Giảm đơn vị sự nghiệp công lập, đầu mối bên trong của các ĐVSNCN trực thuộc so với năm 2021 (Cơ quan không có ĐVSNCN trực thuộc thì không đánh giá nội dung này)	1,0						
	Thực hiện đảm bảo đúng quy định, đúng tiến độ theo kế hoạch: 1,0							
	Chưa thực hiện theo quy định: 0							
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1,0						ĐTXHH
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1,0						ĐTXHH
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan	1,0						ĐTXHH
4.2	Thực hiện các quy định về biên chế	2,5						
4.2.1	Thực hiện quy định về quản lý và sử dụng biên chế hành chính	0,5						
	Thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng biên chế hành chính: 0,5							
	Chưa thực hiện theo quy định: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan (cơ quan không có ĐVSNCN trực thuộc thì không đánh giá nội dung này)	1,0						
	Thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng số lượng người làm việc: 1,0							
	Chưa thực hiện theo quy định: 0							
4.2.3	Việc triển khai tinh giản biên chế hành chính tại các cơ quan	1,0						
	Đã triển khai: 1,0							
	Không triển khai: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3,5						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành	0,5						
	Thực hiện đúng, đầy đủ hoặc kịp thời theo quy định: 0,5							
	Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2	Thực hiện phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0,5						
	<i>Đã triển khai: 0,5</i>							
	<i>Chưa triển khai: 0</i>							
4.3.3	Thanh tra/ kiểm tra đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc phạm vi được phân cấp, phân quyền	0,5						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra/ kiểm tra (<i>Cơ quan không có vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì không đánh giá nội dung này</i>)	1,0						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.5	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước	1,0						ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16,5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1,75						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,25						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ các phòng, ban, chi cục được bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75						
	<i>100% số phòng, ban, chi cục: 0,75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng, ban, chi cục: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số phòng, ban, chi cục: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số phòng, ban, chi cục: 0</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt (Trường hợp cơ quan không có ĐVSNCL thì không đánh giá nội dung này)	0,75						
	100% số đơn vị: 0,75							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (Trường hợp cơ quan trong năm đánh giá không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này)	1,5						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức	0,25						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trường hợp cơ quan không có ĐVSNCL hoặc có ĐVSNCL trực thuộc nhưng trong năm đánh giá không có chỉ tiêu để tuyển dụng, tiếp nhận thì không thực hiện đánh giá nội dung này)	0,25						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,5						ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,5						ĐTXHH
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2,25						
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0,25						
	100% số lãnh đạo quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,25							
	Thực hiện không đúng quy định: 0							
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0						ĐTXHH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0						ĐTXHH
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1,5						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	2,5						
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	0,5						
	Đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và đúng thời gian theo quy định: 0,5							
	Không đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và thời gian theo quy định: 0							
5.5.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0							
5.5.3	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0						ĐTXHH
5.6	Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng	0,25						
	Có ban hành: 0,25							
	Không ban hành: 0							
5.7	Ban hành Quy tắc ứng xử và chuẩn mực đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị	0,25						
	Có ban hành: 0,25							
	Không ban hành: 0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.8	Thực hiện Chỉ thị số 406/CT-UBND ngày 06/8/2025 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh thực hiện văn hoá công vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới	0,5						
	<i>Có triển khai: 0,5</i>							
	<i>Không triển khai: 0</i>							
5.9	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	2,0						
5.9.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động theo quy định	0,5						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.9.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	1,5						
	<i>100% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị dưới 100 biên chế; 98% đối với đơn vị có từ 100 biên chế đến dưới 200 biên chế; 95 % đối với đơn vị có từ 200 biên chế trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có 01 người hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị dưới 100 biên chế; từ 02 người hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị từ 100 biên chế đến dưới 200 biên chế; từ 03 người hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị có từ 200 biên chế trở lên: 1,0</i>							
	<i>Có từ 01 người không hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị dưới 100 biên chế; từ 02 người không hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị từ 100 biên chế đến dưới 200 biên chế; từ 03 người không hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị có từ 200 biên chế trở lên: 0</i>							
5.10	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,0						
5.10.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						ĐTXHH
5.10.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						ĐTXHH
5.10.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						ĐTXHH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.10.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,0						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11,0						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5,0						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) (<i>cơ quan không có phát sinh nhiệm vụ giải ngân kế hoạch thì không đánh giá nội dung này</i>)	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.7$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,0						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (<i>Đối với cơ quan trong năm không có thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước thì không thực hiện đánh giá nội dung này</i>)	1,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó a tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước b số tiền đã nộp ngân sách nhà nước</i>							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,0						ĐTXHH
6.1.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,0						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,0						
6.2.1	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,5						
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,25</i>							
6.2.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,0						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì không đánh giá nội dung này)	4,0						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0,25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0,25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0,25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,25</i>							
6.3.3	Thực hiện đúng quy định về việc sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1,0						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1,0						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,0						ĐTXHH
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN	13,50						
7.1	Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị	5,0						
7.1.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch (đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ được giao) b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.1.2	Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, CCHC và Đề án 06 tại cơ quan	1,0						
	Đã triển khai 100%: 1,0							
	Đã triển khai nhưng chưa đầy đủ: 0,5							
	Chưa triển khai 100%: 0							
7.1.3	Phát triển nhân lực	1,0						
	<i>Tham gia khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số: 0,5 Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan. b là số cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số. Nếu $b/a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
	Đã ban hành Quyết định phân công, nhiệm vụ cho lãnh đạo và công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số: 0,5							
	Không ban hành Quyết định phân công, nhiệm vụ cho lãnh đạo và công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số: 0							
7.1.4	Bố trí hạt nhân chuyển đổi số tại cơ quan	0,5						
	Đã triển khai: 0,5							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Chưa triển khai: 0							
7.1.5	An toàn thông tin	1,0						
	Trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị: 0,5 Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức của cơ quan. b là số cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền. Nếu $b/a < 0.6$ thì điểm đánh giá là 0.							
	100% hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ: 0,5 Dưới 100%: 0							
7.1.6	Triển khai chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ tại cơ quan, đơn vị	0,5						
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan. b là số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan đã được trang bị chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ. Nếu $b/a < 0.6$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.2	Việc sử dụng hệ thống Quản lý văn bản	1,0						
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản điện tử toàn trình trên hệ thống QLVB	0,5						
	Đạt 100%: 0,5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,25							
	Đạt dưới 80%: 0							
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản điện tử toàn trình của các đơn vị trực thuộc trên hệ thống QLVB (trường hợp cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì không đánh giá nội dung này)	0,5						
	Đạt 100%: 0,5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,25							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
7.3	Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh và Hệ thống báo cáo Chính phủ	0,5						
	<i>100% báo cáo được thực hiện đầy đủ, bảo đảm thời gian, đúng quy trình: 0,5</i>							
	<i>Có báo cáo thực hiện quá hạn, chưa thực hiện, thực hiện không đúng quy trình: 0</i>							
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7,0						
7.4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1,0						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,5</i>							
7.4.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan	1,0						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0,5</i>							
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0,25</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0,25</i>							
7.4.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,0						
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 0,5 Từ 50% - dưới 80%: 0,25 Dưới 50%: 0</i>							
	<i>Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 0,5 Từ 25% - dưới 50%: 0,25 Dưới 25%: 0</i>							
7.4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình. Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.4.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của cơ quan b là tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình của DVC trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0,7$ thì đạt điểm tối đa							
7.4.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
7.4.7	Lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	0.5						
	100% công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo lập hồ sơ công việc nộp lưu trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 0,5							
	Dưới 100% công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo lập hồ sơ công việc nộp lưu trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 0							
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp cận dịch vụ							
8.2	Mức độ hài lòng về TTHC	1,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về TTHC							
8.3	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về công chức giải quyết TTHC							
8.4	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về kết quả giải quyết TTHC							
8.5	Mức độ hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC							
	Tổng điểm	100						

PHỤ LỤC II

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 816 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,0						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2,5						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	0,5						
	<i>Đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và thời gian theo quy định: 0</i>							
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.1.3	Ban hành và triển khai Kế hoạch, Văn bản khắc phục các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS	1,0						
	<i>Có ban hành Kế hoạch hoặc Văn bản khắc phục: 0,5</i> <i>Không ban hành: 0</i>							
	<i>Có tổ chức Hội nghị phân tích riêng sau khi Tỉnh công bố kết quả Chỉ số PAR INDEX, SIPAS: 0,5</i> <i>Không tổ chức Hội nghị: 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ kết hợp với Báo cáo về các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI	1,0						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định (quý I, 6 tháng, quý III và năm): 1,0</i>							
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung nhưng quá hạn theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung: 0</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.1	Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC	0,5						
	<i>Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có Kế hoạch kiểm tra riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra khác) với đầy đủ nội dung và thực hiện 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc thực hiện dưới 100% kế hoạch đề ra: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,0 + (c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải xử lý. b là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0, điểm đạt được tối đa.</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,25						
1.4.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng	0,75						
	<i>Trong năm có từ 10 tin bài về CCHC trở lên được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 10 tin bài thì tính theo công thức: $(a/10)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số tin bài về CCHC đã được đăng tải Nếu tỷ lệ $a/10 < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
	<i>Có tin bài được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương CỘNG THÊM 0.25 điểm</i>							
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác	0,5						
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2,5						
1.5.1	Ban hành văn bản chỉ đạo của Người đứng đầu về sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC	0,5						
	<i>Có triển khai: 0,5</i>							
	<i>Chưa triển khai: 0</i>							
1.5.2	Sáng kiến, giải pháp mới được công nhận và áp dụng hiệu quả trong công tác CCHC	2,0						
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1,5</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0,5							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
	Nếu được Tổ công tác CCHC lựa chọn sáng kiến hoặc giải pháp mới trong công tác CCHC của cơ quan để chấm điểm xác định Chỉ số CCHC tỉnh thì sẽ được CỘNG THÊM 0,5							
1.6	Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	1,25						
1.6.1	Báo cáo định kỳ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	0,5						
	Tất cả báo cáo đảm bảo đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian quy định và được đăng tải đầy đủ lên hệ thống quản lý đơn thư/ tổ chức tiếp công dân (nếu được phân quyền): 0,5							
	Có báo cáo nhưng gửi không đúng thời gian quy định hoặc không có minh chứng về việc đăng tải lên hệ thống: 0,25							
	Thiếu từ 01 báo cáo: 0 điểm							
1.6.2	Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của địa phương (Trường hợp địa phương không có phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo thì không đánh giá nội dung này)	0,75						
	Giải quyết 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0,75							
	Giải quyết từ 90% - dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0,5							
	Giải quyết từ 80% đến dưới 90% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0,25							
	Giải quyết dưới 80% khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.8	Điểm thưởng được đánh giá qua khen thưởng trong phong trào thi đua yêu nước hàng năm (<i>không tính khen thưởng chuyên đề, đột xuất</i>)	1,0						
	<i>Cờ thi đua của Chính phủ: 1,0</i>							
	<i>Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 0,75</i>							
	<i>Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0,5</i>							
	<i>Không có khen thưởng: 0</i>							
1.9	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại địa phương	1,0						
1.9.1	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC tại địa phương	0,5						ĐTXHH
1.9.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	0,5						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,0						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về công tác tổ chức thi hành pháp luật	1,0						
	<i>Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0,5</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật	1,0						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,0</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả công tác tổ chức thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2	Rà soát, trình công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	1,0						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	4 2,0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.1	Thực hiện tự kiểm tra văn bản	1,0						
	Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 1,0							
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5							
	Không kiểm tra: 0							
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị hoặc xử lý văn bản sai phạm phát hiện qua tự kiểm tra	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*1,0 + (b2/a)*0,5 + (b3/a)*0,25$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị). b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
2.4	Tổ chức xây dựng, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1,0						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiến độ: 1,0							
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ nhưng có nhiệm vụ chưa đảm bảo tiến độ: 0,5							
	Không hoàn thành 100% nhiệm vụ hoặc hoàn thành 100% nhiệm vụ nhưng có nhiệm vụ không đảm bảo tiến độ, chất lượng: 0							
2.5	Chất lượng VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	4,0						
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của địa phương: 1	1,0						ĐTXHH
2.5.2	Tính hợp lý của hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của địa phương: 1	1,0						ĐTXHH
2.5.3	Tính khả thi của các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của địa phương: 1	1,0						ĐTXHH
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của địa phương: 1	1,0						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13,0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	6,0						
3.1.1	Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ UBND tỉnh giao về công tác cải cách TTHC trọng tâm năm 2025	2,0						
	Triển khai và thực hiện hoàn thành 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 2,0							
	Triển khai và thực hiện hoàn thành từ 98% - dưới 100% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 1,0							
	Triển khai và thực hiện hoàn thành dưới 98% chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao: 0							
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1,5						
	Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát: 1.5							
	Không có kết quả : 0							
3.1.3	Tỷ lệ TTHC liên thông được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,5						
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.5							
	Dưới 100%: 0							
3.1.4	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định	1,0						
	Đạt tỷ lệ 100%: 1.0							
	Dưới 100%: 0							
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4,0						
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1,0						
	Đạt 100% số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1,0							
	Dưới 100% số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0							
3.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn và đúng hạn	2,0						
	Từ 98% - 100%: 2,0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 96% - dưới 98%: 1,5							
	Từ 95% - dưới 96%: 1,0							
	Dưới 95%: 0							
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,0						
	Đầy đủ, đúng quy định: 1,0							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.3	Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	2,0						
	Tổng điểm từ 90 điểm trở lên: 2,0							
	Tổng điểm từ 80 đến dưới 90 điểm: 1,5							
	Tổng điểm từ 70 đến dưới 80 điểm: 1,0							
	Tổng điểm từ 50 đến dưới 70 điểm: 0,5							
	Tổng điểm dưới 50 điểm: 0							
	Trường hợp địa phương chưa có điểm đánh giá riêng trên Cổng DVC quốc gia hoặc có điểm đánh giá riêng trên Cổng DVC quốc gia nhưng có số liệu phát sinh hồ sơ trong năm thể hiện trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh < 10 hồ sơ thì lấy tổng điểm chung của tỉnh để đánh giá							
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	1,0						
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	0,75						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương	0,25						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10,0						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	5,0						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn thuộc địa phương	1,0						
	Kịp thời, đúng quy định: 1,0							
	Không kịp, thời hoặc không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo	1,0						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đáp ứng tiêu chí: 1,0							
	Không thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: 0							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã	1,0						ĐTXHH
4.1.4	Hiệu quả, tính hợp lý trong phân định và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã	1,0						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của địa phương	1,0						ĐTXHH
4.2	Thực hiện các quy định về biên chế	2,0						
4.2.1	Thực hiện quy định về quản lý và sử dụng biên chế hành chính	1,0						
	Thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng biên chế hành chính: 1,0							
	Chưa thực hiện theo quy định: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương	1,0						
	Thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng số lượng người làm việc: 1,0							
	Chưa thực hiện theo quy định: 0	8						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3,0						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành	1,0						
	Thực hiện đúng, đầy đủ hoặc kịp thời theo quy định: 1,0							
	Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0							
4.3.2	Rà soát, đánh giá, đề xuất xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra/ kiểm tra	1,0						
	Có thực hiện: 1,0							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương	1,0						ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16,0						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1,0						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của địa phương thuộc phạm vi quản lý	0,25						
	Đầy đủ, kịp thời: 0,25							
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75						
	100% số đơn vị: 0,75							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (Trường hợp địa phương trong năm đánh giá không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này)	1,5						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức	0,25						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã (trường hợp địa phương có ĐVSNCL trực thuộc nhưng trong năm đánh giá không có chỉ tiêu để tuyển dụng, tiếp nhận thì không thực hiện đánh giá nội dung này)	0,25						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,5						ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0,5						ĐTXHH
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2,5						
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0,5						
	<i>100% số lãnh đạo quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5						
	Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ xã, phường bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	2,25						
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	0,25						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ và thời gian theo quy định: 0</i>							
5.5.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
5.5.3	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC tại địa phương	1,0						ĐTXHH
5.6	Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng	0,25						
	<i>Có ban hành: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
5.7	Ban hành Quy tắc ứng xử và chuẩn mực đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại UBND xã, phường	0,25						
	<i>Có ban hành: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
5.8	Thực hiện Chỉ thị số 406/CT-UBND ngày 06/8/2025 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh thực hiện văn hoá công vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới	0,5						
	<i>Có triển khai: 0,5</i>							
	<i>Không triển khai: 0</i>							
5.9	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	2,25						
5.9.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động theo quy định	0,25						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.9.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	2,0						
	100% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị dưới 100 biên chế; 98% đối với đơn vị có từ 100 biên chế đến dưới 200 biên chế; 95 % đối với đơn vị có từ 200 biên chế trở lên: 2							
	Có 01 người hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị dưới 100 biên chế; từ 02 người hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị từ 100 biên chế đến dưới 200 biên chế; từ 03 người hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị có từ 200 biên chế trở lên: 1							
	Có từ 01 người không hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị dưới 100 biên chế; từ 02 người không hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị từ 100 biên chế đến dưới 200 biên chế; từ 03 người không hoàn thành nhiệm vụ trở lên đối với đơn vị có từ 200 biên chế trở lên: 0							
5.10	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,0						
5.10.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						ĐTXHH
5.10.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						ĐTXHH
5.10.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,0						ĐTXHH
5.10.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,0						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13,0						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5,0						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.7$ thì điểm đánh giá là 0							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,0						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (<i>Đối với địa phương trong năm không có thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước thì không thực hiện đánh giá nội dung này</i>)	1,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó a tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước b số tiền đã nộp ngân sách nhà nước</i>							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,0						ĐTXHH
6.1.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của UBND xã, phường	1,0						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,00						
6.2.1	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,75						
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,25</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,50</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,25</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,0						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	4,0						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0,25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0,25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0,25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,25</i>							
6.3.3	Thực hiện đúng quy định về việc sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1,0						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1,0						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 1,0</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,0						ĐTXHH
6.4	Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn xã theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao trong năm	1,0						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1,0</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0,75							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN	14,0						
7.1	Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại địa phương	5,5						
7.1.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của UBND xã, phường	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch (đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ được giao) b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.1.2	Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, CCHC và Đề án 06 của UBND xã, phường	1,0						
	Đã triển khai 100%: 1,0							
	Đã triển khai nhưng chưa đầy đủ: 0,5							
	Chưa triển khai 100%: 0							
7.1.3	Phát triển nhân lực	1,0						
	Tham gia khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số: 0,5 Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan. b là số cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số. Nếu $b/a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0.							
	Đã ban hành Quyết định phân công, nhiệm vụ cho lãnh đạo và công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số: 0,5							
	Không ban hành Quyết định phân công, nhiệm vụ cho lãnh đạo và công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số: 0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.4	Bố trí hạt nhân chuyển đổi số tại UBND cấp xã	1,0						
	Đã triển khai: 0,5							
	Chưa triển khai: 0							
7.1.5	An toàn thông tin	1,0						
	Trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị: 0,5 Tinh điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức của cơ quan. b là số cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền. Nếu $b/a < 0.6$ thì điểm đánh giá là 0.							
	100% hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ: 0,5 Dưới 100%: 0							
7.1.6	Triển khai chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ tại UBND xã, phường	0,5						
	Tinh điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan. b là số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan đã được trang bị chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ. Nếu $b/a < 0.6$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.2	Việc sử dụng hệ thống Quản lý văn bản	1,0						
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản điện tử toàn trình trên hệ thống QLVB	0,5						
	Đạt 100%: 0,5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,25							
	Đạt dưới 80%: 0							
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản điện tử toàn trình của các đơn vị trực thuộc trên hệ thống QLVB	0,5						
	Đạt 100%: 0,5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,25							
	Đạt dưới 80%: 0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3	Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh và Hệ thống báo cáo Chính phủ	0,5						
	100% báo cáo được thực hiện đầy đủ, bảo đảm thời gian, đúng quy trình: 0,5							
	Có báo cáo thực hiện quá hạn, chưa thực hiện, thực hiện không đúng quy trình: 0							
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7,0						
7.4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1,0						
	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,5							
	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,5							
7.4.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND xã, phường	1,0						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0,5							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0,25							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0,25							
7.4.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,0						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 0,5 Từ 50% - dưới 80%: 0,25 Dưới 50%: 0							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 0,5 Từ 25% - dưới 50%: 0,25 Dưới 25%: 0							
7.4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,0						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình. Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.4.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của cơ quan b là tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình của DVC trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0,7$ thì đạt điểm tối đa							
7.4.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
7.4.7	Lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	0,5						
	100% công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo lập hồ sơ công việc nộp lưu trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 0,5							
	Dưới 100% công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo lập hồ sơ công việc nộp lưu trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 0							
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp cận dịch vụ							
8.2	Mức độ hài lòng về TTHC	1,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về TTHC							
8.3	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về công chức giải quyết TTHC							
8.4	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về kết quả giải quyết TTHC							
8.5	Mức độ hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,0						ĐTXHH
	Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC							
	Tổng điểm	100						